

Name: _____

Date:/....../20....

Class: S4

Tel: 034 200 9294

LESSON 8

GRAMMAR & KET INSTRUCTION

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thể phủ định.

A. GRAMMAR – DEFINING RELATIVE CLAUSES

- Dùng để xác định chính xác người, sự vật, hiện tượng, sự việc đang được nói tới trong câu là ai, cái gì, vấn đề nào.
- Chức năng: bổ sung ý nghĩa cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước nó.
- Chúng ta **không thể lược bỏ** mệnh đề quan hệ xác định của câu vì sẽ làm thay đổi ý nghĩa của câu đó.
- Cấu trúc & Ví dụ:

	WHO / THAT	WHICH / THAT
Cách dùng	là đại từ quan hệ chỉ người, làm chủ ngữ	là đại từ quan hệ chỉ vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ
Công thức	... N _(chỉ người) + who/ that + V + O	... N _(chỉ vật) + which/ that + V + O ... N _(chỉ vật) + which/ that + S + V
Ví dụ	The man who/ that is sitting by the fire is a policeman. (Người đàn ông đang ngồi bên đống lửa là một cảnh sát.)	- Plastic is a material that/ which is dangerous for marine life. (Nhựa là một vật liệu nguy hiểm cho sinh thái biển.) - I bought Mary a book that/ which she has always loved. (Tôi mua cho Mary quyển sách mà cô ấy luôn yêu thích.)

- ❖ **Không** sử dụng dấu phẩy trước các đại từ quan hệ WHO, WHICH và THAT ở mệnh đề xác định.

❖ **Note:** N = Noun: Danh từ, V = Verb: Động từ, O = Objective: Tân ngữ, S = Subject: Chủ ngữ.

B. HOMEWORK

I. Choose the correct answer.

0. The man _____ is sitting by the fire is a policeman.

☒ A. who

B. which

C. A & B are correct.

1. The movie _____ we watched last night was very scary.
 A. that B. which C. A & B are correct.
2. The man _____ is wearing a blue shirt is my close friend.
 A. that B. which C. A & B are correct.
3. The book _____ I am reading is very interesting.
 A. that B. which C. A & B are correct.
4. The woman _____ lives next door is a doctor.
 A. which B. who C. A & B are correct.
5. The book _____ I borrowed from the library was very informative (*cung cấp nhiều thông tin*).
 A. which B. who C. A & B are correct.

II. Choose the appropriate relative pronoun to complete the sentence.

0. The man (that / which) is sitting by the fire is a policeman.
1. The woman (that / which) is giving a presentation on the stage is a doctor.
 2. The car (who / which) is parked outside belongs to my brother.
 3. The movie (that / who) I am watching was directed by Steven Spielberg.
 4. The boy (that / which) won the race is my friend.
 5. The restaurant (who / which) we went to last week had great food.
 6. The experiment (who / which) worked was the last one.

III. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting and correct it.

0. The man which is sitting by the fire is a policeman.
 (A) which B. is C. by Correct: who/that
1. The car who was parked outside was stolen.
 A. who B. was parked C. was stolen Correct: _____
 2. The doctor which treated me is very kind.

A. which B. me C. is Correct: _____

3. The cake which my mom baked it for my birthday was delicious.

A. which B. it C. was Correct: _____

4. The man who steal my phone was caught by the police.

A. who B. steal C. was caught Correct: _____

5. The restaurant which serves sushi are my favorite.

A. which B. serves C. are Correct: _____

IV. Fill in the blanks with THAT, WHICH or WHO. You may need to use some of the words more than once.

0. The man that / who is sitting by the fire is a policeman.

1. The teacher _____ taught me Math in high school was very strict (*ng nghiêm khắ*).

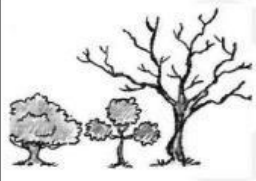
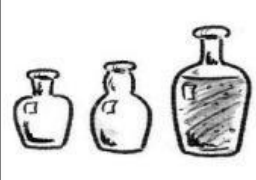
2. The company _____ I work for is located in New York.

3. The dog _____ chased the cat up the tree was very energetic.

4. The phone _____ I bought yesterday is already broken.

5. What is the name of the man _____ created the Internet?

V. Look at the pictures and use the prompts to write sentences.

	0. tree / tall / not have / leaves ☐ <u>The tree which/that is tall does not have any leaves.</u> 1. trees / have / leaves / be / short ☐ _____.
	2. girl / has / short hair / be called / Melissa ☐ _____. 3. girl / has / long straight black hair / be called / Tina ☐ _____.
	4. bottle / big / full ☐ _____. 5. bottles / small / empty ☐ _____.

	6. boy / hold / black basketball / wear / school uniform ☐ _____ 7. boys / hold / white basketballs / wear / tracksuits ☐ _____
---	---

VI. Combine the two sentences using the defining relative clause.

0. The man is a policeman. He is sitting by the fire.

☐ The man that/who is sitting by the fire is a policeman.

1. The dog barks all night. It lives next door.

☐ _____

2. The movie won the Oscar. I watched it last night.

☐ _____

3. The restaurant serves Italian food. I went there for dinner.

☐ _____

4. The teacher was very knowledgeable (*hiểu biết*). She gave the lecture (*bài học, bài giảng*).

☐ _____

5. There is a film on tonight. I really want to see it.

☐ _____

Con làm bài Nghe part 2 tại link sau: <https://tinyurl.com/46fhzvrrh>

Lưu ý: Con hãy mở link nghe bằng máy tính

Test 2

KET A2 - T2 - P2

PART 2

QUESTIONS 6-10

For each question, write the correct answer in the gap.
Write **one word** or a **number** or a **date** or a **time**.



You will hear a woman talking to sailing club members about a trip.

Sailing club trip

Date: 19th July

Time to arrive back at club: (6) p.m.

Name of café for lunch: (7)

Bring: (8)

Number of people: (9)

Secretary's name: (10) Ms

Con làm bài Nghe part 2 tại link sau: <https://tinyurl.com/5zk7esbk>

Lưu ý: Con hãy mở link nghe bằng máy tính

Test 3

KET A2 - T3 - P2

PART 2

QUESTIONS 6-10

For each question, write the correct answer in the gap.

Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.



You will hear a man talking about a film on local radio.

New film

Name of film:	Runner
Subject of film:	(6)
Name of cinema:	(7)
Start date:	(8)
Start time:	(9) p.m.
Cost of student ticket:	(10) £.....

I. Complete the table.

No.	Vocabulary	Meaning	No.	Vocabulary	Meaning
0	raincoat	(n) áo mưa	3	n _____	(n) vòng cổ
1	j _____	(n) đồ trang sức	4	b _____	(n) vòng tay
2	c _____	(n) dây chuyền	5	s _____	(n) khăn quàng cổ

II. Choose the correct answer.

0. She wore a gold _____ around her neck to the party.

- A.** chain **B.** pocket **C.** bracelet

1. The little girl dressed up in a princess _____ for Halloween.

- A.** belt **B.** costume **C.** necklace

2. I need to _____ these shoes before I buy them.

- A.** get dressed **B.** jewellery **C.** try on

3. He found a piece of gum in his _____ while doing laundry.

- A.** pocket **B.** scarf **C.** jewelery

4. She packed her _____ for the beach vacation.

- A.** try on **B.** bathing suit **C.** belt

5. Do not forget to bring a _____ and a scarf with you on your trip to London.

- A.** raincoat **B.** pocket **C.** get dressed